TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH
Tập 21, Số 1 (2024): 97-106
Website: https://journal.hcmue.edu.vn
ISSN: 2734-9918

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION
JOURNAL OF SCIENCE
Vol. 21, No. 1 (2024): 97-106
https://doi.org/10.54607/hcmue.js.21.1.3989(2024)

Bài báo nghiên cứu

TÍNH KHÔNG TRONG VĂN HỌC PHẬT GIÁO THỜI LÊ – NGUYỄN

Phạm Kim Ngân

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Phạm Kim Ngân – Email: knganpham1990@gmail.com

Ngày nhận bài: 05-10-2023; ngày nhận bài sửa: 28-12-2023; ngày duyệt đăng: 23-01-2024

TÓM TẮT

Bài viết tìm hiểu tính Không – một vấn đề cơ bản về bản thể luận được thể hiện trong văn học Phật giáo thời Lê – Nguyễn. Bằng phương pháp tiếp cận thi pháp học, văn hóa học và tôn giáo học, bài viết phân tích ảnh hưởng của tính Không trong thi kệ của hai lực lượng sáng tác chính là thiền sư và nhà nho. Chịu ảnh hưởng kinh văn hệ Bát nhã, họ đã thể hiện sự thông suốt trong việc nhận thức tính Không: xem "không" là bản thể chân thật của vạn vật, sử dụng cặp phạm trù sắc – không vừa để chỉ sự hiện hữu, vừa khẳng định tính vô thường, vô ngã của chúng. Sự tiếp thu, thể hiện tính Không không chỉ cho thấy tác động của hệ tư tưởng Phật giáo đến một bộ phận văn học thời Lê – Nguyễn mà còn góp phần làm rõ hơn thế giới quan, nhân sinh quan của tầng lớp trí thức đương thời.

Từ khóa: sắc – không; tính Không; văn học Phật giáo; vô ngã; vô thường

1. Giới thiệu

Thời Lê – Nguyễn được các nhà nghiên cứu xác định từ thế kỉ XV đến cuối thế kỉ XIX và giới hạn trong phạm trù trung đại. Đây là giai đoạn đầy biến động trong lịch sử dân tộc, được tính từ khi bắt đầu nổ ra cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống giặc Minh xâm lược, giành lại độc lập, chủ quyền dân tộc đến hết thế kỉ XIX. Giai đoạn lịch sử này nằm trong diễn trình văn học trung kì trung đại và hậu kì trung đại, ghi dấu với các triều đại: triều Lê sơ (Hậu Lê) (1428-1527), triều Mạc (1527-1677), triều Lê trung hưng (1533-1788), triều Tây Sơn (1789-1802), triều Nguyễn (1802-1945). Trong đó, triều đại nhà Lê và nhà Nguyễn là hai triều đại tiêu biểu, dài lâu, có nhiều đóng góp cho lịch sử dân tộc. Đồng thời, đây cũng là giai đoạn đánh dấu sự thay đổi rõ rệt về tư tưởng, tôn giáo chủ đạo trong đời sống chính trị - xã hội so với giai đoạn trước (từ Phật giáo sang Nho giáo). Nếu như thời Lý – Trần đại diện cho tư tưởng Phật giáo chủ yếu là các thiền sư và cư sĩ thì đến thời Lê – Nguyễn, những người phát ngôn cho quan điểm và giáo lí nhà Phật chiếm số lượng lớn còn có các nhà nho. Bên cạnh những đặc điểm riêng, văn học Phật giáo thời Lê – Nguyễn đã có sự tiếp nối, kế thừa tinh hoa văn học Phật giáo thời Lý – Trần, đặc biệt là việc thể hiện một cách sâu sắc, tinh tế những tư tưởng, triết lí nhà Phật xoay quanh quan niệm về tính Không.

Cite this article as: Pham Kim Ngan (2024). Emptiness in Buddhist literature under the Le – Nguyen dynasties. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science, 21*(1), 97-106.

Tính Không (Sunyata) là một khái niệm cốt lõi, độc đáo, đặc thù và vô cùng uyên áo của Phật giáo. Xuất hiện rất sớm trong Phật giáo nguyên thủy thông qua Kinh Tạng (Nikaya) và Kinh A hàm (Agama), tính Không ban đầu được thể hiện ở phương diện thực tế, khuyến khích Phật tử tu tập không vướng bận, buông xả phiền não, từ bỏ những ràng buộc của thế tục để đạt được đời sống phạm hạnh thanh cao. Phật giáo nguyên thủy cũng xem tính Không là nơi an trú của tâm, hướng con người thực hành chánh niệm tỉnh giác ngay trong giây phút thực tại. Trên nền tư tưởng Phật giáo nguyên thủy, Long Thụ triển khai các học thuyết về tính Không gắn với quan niệm Trung đạo luận. Ông cho rằng con đường Trung đạo không bám chấp vào một khuynh hướng, tư tưởng, giáo lí nào chính là phương thức thấu triệt tính Không. Tiếp tục phát triển khái niệm tính Không, Kinh văn hệ Bát nhã cũng như tư tưởng Phật giáo Đại thừa khẳng định "không" là bản chất tối hậu của vạn pháp. Theo đó, mọi sự vật, hiện tượng trên thế giới này đều mang tính tương đối, do nhân duyên sinh ra và nương theo quy luật vô thường, vô ngã. Những sự vật, hiện tượng bên ngoài chỉ là hình sắc giả tướng, còn bản thể chân thật của vạn pháp là "không". Sự đốn ngộ về tính Không được xem như "tuệ kiếm" - thanh kiếm trí tuệ - có khả năng chặt đứt một cách triệt để mọi sự vướng mắc, chấp chước vào các tướng của tâm, giúp con người đạt được cái tâm bình đẳng, vô sai biệt với tinh thần vô úy, vô ngại, hướng đến trạng thái giải thoát ngay trong kiếp sống thực tại.

Tính Không trong văn học Phật giáo thời Lê – Nguyễn được thể hiện chủ yếu ở ba khía cạnh: xem "không" là bản thể chân thật của vạn pháp, nhận thức "không" trong mối quan hệ với "sắc" và "không" trong tinh thần vô ngã, vô thường.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. "Không" là bản thể chân thật của vạn pháp

Triết học Phật giáo đề cao tính Không, xem "không" là bản thể chân thật của vạn pháp. Doãn Chính (2003) cho rằng vấn đề căn bản trong bản thể luận Phật giáo phải bao hàm cả khái niệm về "bản thể tuyệt đối" – "chân không":

> Bản thể tuyệt đối của triết học Phật giáo không phải là khái niệm nền tảng như ở triết học phương Tây, mà là một loạt những khái niệm, thuật ngữ đồng nhất với nhau. Chúng biểu hiện ở những trạng thái khác nhau như những vòng tròn đồng tâm, cùng bán kính nhưng ở vị trí khác nhau trong không gian hình cầu như khái niệm: "chân không", "vạn pháp", "sắc, không", "Niết bàn", tâm thức", "vô ngã" (Doan, 2003, p.123).

Theo Phật giáo, bản chất chân thực của thế giới này chính là "chân không". Lí giải về "chân không", Nguyễn Lang (2012) trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* cho rằng: "Chân không cố nhiên không phải là hư vô, hư vô là giả không chứ không phải là cái không chân thực. Cái không chân thực vượt ra ngoài có và không. Nó là thực tại không thể diễn tả bằng tướng mạo và hình dung" (Nguyen, 2012, p.447). Nguyễn Công Lý (2022) cũng đã khái quát quan niệm về tính Không, xem đây là nền tảng tư tưởng của kinh văn hệ Bát Nhã:

> Tư tưởng chung của kinh văn hệ Bát nhã là bàn về triết lí của tính Không. Tính Không ở đây cần được nhận thức là cái trống rỗng, cái không chân thật vốn có, tức chân không diệu hữu.

> Cái không này vượt lên trên sắc và không, hữu và vô, tức siêu – việt hữu vô, thể hiện tự tính, bản thể chân như vốn có, thường hằng, bất biến (Nguyen, 2022, p.167).

Sự "hiểu biết siêu nhiên" về tính Không trong Kinh Bát nhã Ba La Mật là sự quán thấy một cách đúng đắn và chân thật về bản thể của mọi sự vật, hiện tượng. Nó phản ánh tâm thức ở dạng nguyên sinh, vượt lên trên mọi sự khẳng định cũng như phủ định, bởi "có" hay "không có" cũng chỉ là những biểu hiện tạm thời, là sự gắn kết giả tạm. Triết lí huyền vi của tính Không vượt lên tư tưởng nhị nguyên phân biệt để đi đến cái nhất thể "siêu việt" đã được đề cập trong bài kệ của thiền sư Thông Vinh: Tâm không cảnh tịch/ Việt Thánh siêu phàm/ Ý nhiễm tình sinh/ Vạn duyên hệ phược/ Thiên nhân chư pháp/ Tận tại kì trung/ Bỉ ngã nhất thể/ Nguyên bản duy tâm (Tâm không cảnh tịch/ Siêu việt thánh phàm/ Ý nhiễm tình sinh/ Ràng buộc trăm mối/ Các pháp nhân thiên/ Đều tại nơi ấy/ Ta người nhất thế/ Nguồn gốc là tâm) (Nguyen, 2012, p.569).

Lí giải rõ hơn về tính Không, các tác giả văn học Phật giáo thời Lê – Nguyễn còn sử dụng đến khái niệm "chân không". "Chân không" vốn tĩnh lặng, trống rỗng, bao gồm cả vật chất và tinh thần, ý thức và vô thức trong trạng thái đồng nhất không phân biệt. "Chân không là một thực thể thường tịch, vô trụ và vắng lặng, không phải sắc mà cũng chẳng phải là không" (Nghiem, 1966, p.151). "Chân không" là khởi nguyên, bắt nguồn và cũng là đích đến của mọi ý thức, hiện tượng. Để trở về với trạng thái uyên nguyên, ý thức của con người phải hòa nhập với chân không, cái tâm đồng nhất với bản thể tuyệt đối. Khi đó, con người sẽ được giải thoát, hay nói cách khác là đạt đến cảnh giới Niết bàn. Ở *Thiền tông bản hạnh,* Chân Nguyên thiền sư đã tìm đến quan niệm "chân không" khi bàn về bản thể luận Phật giáo, tìm hiểu về cội nguồn sinh thành của con người: "Thuở xưa trời đất chưa sanh/ Cha mẹ chưa có thật mình chân không/ Chẳng có tướng mạo hình dung/ Tịch quang phổ chiếu viên đồng thái hư". Ông nhận định "chân không" không chỉ là bản nguyên mà còn là bản thể của tất cả các pháp: Vạn Pháp bản lai chân không/ Chẳng mắc mộ pháp mới thông lòng Thiền. Trong khi các sự vật, hiện tượng được biểu hiện ra bên ngoài chính là sự biến hóa đa dạng của các pháp, thì bản thể chân thật bất sinh, bất diệt, thường hằng và đồng nhất ấy được thể hiện qua thực tính "không": "Chân như tính vốn thiên nhiên/ Vô tạo vô tác căn nguyên của nhà". Theo Chân Nguyên, nguồn tâm của con người vốn trống rỗng và tịch lặng, không có hành động cũng không có chuyển biến. Bản thể đó không sinh cũng không diệt, không thiếu cũng không thừa, ở "thánh" cũng không thêm mà ở "phàm" cũng không bớt: "Thánh phàm vô khiếm vô dư/ Bất sinh bất diệt như như Di Đà". Đây cũng chính là tinh thần Bát nhã: "Thị chư pháp không tướng, bất sinh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm" (Tất cả các pháp, tức tất cả các hiện tượng trong thế giới khách quan, đều không có tướng, không sinh ra, không mất đi, không dơ bẩn, không trong sạch, không thêm, không bớt) (Dẫn theo Nguyen, 2022, p.175).

Đoàn Trung Còn trong *Phật học từ điển* lí giải "tâm không" chính là "tâm lìa khỏi các phiền não chướng ngại, trống lổng, lặng lẽ, không tướng" (p.1100). Nguồn tâm là tri giác,

mà tri giác thì không có hình tướng (không tịch), cũng không tạo tác (vô vi). Phật không ở đâu xa, không ngự trong kinh viện hay chốn linh đài mà chính ở trong bản tâm của mỗi người. Tâm, Phật và chúng sinh là một, không cần phải mong cầu hay tìm kiếm ở bất cứ đâu hay bất kì người nào khác: "Sơn vốn vô Phật làm xong/ Bụt ở trong lòng, Phật tại hồ tâm/ Hiện ra nhãn, nhĩ, thanh âm/ Dương mi, thuấn mục, chẳng tâm thì gì?/ Tâm nguyên không tịch vô vi/ Ngộ được tức thì quả chứng Như Lai" (*Thiền tông bản hạnh* – thiền sư Chân Nguyên). Con đường giác ngộ là con đường quay trở về với cái tâm hư không trong suốt: "Vạn pháp không hoa giai bất thực/ Vị độ quần sinh giả lập quyền/ Liễu liễu bản lai vô nhất vật/ Chân nguyên trạm tịch phục hoàn nguyên" (Mọi hiện tượng đều như đốm hoa giữa hư không, không có thực chất. Vì muốn độ quần sinh cho nên tạm đề cập tới chúng. Giác ngộ được rằng xưa nay không một hiện tượng đã từng hiện hữu thì chân nguyên vắng lặng trong trẻo lại quay về nguồn của nó) (Thiền sư Chân Nguyên) (Dẫn theo Le, 2012, p.448). Đó là bản tâm đã được rửa sạch tội chướng, không còn chấp niệm vào cái ngã: "Ân oán sạch không, tánh kệch thô/ Mắc đâu còn nữa, nổi dây dưa" (*Tam giáo nguyên lưu kí* – Thiền sư Toàn Nhật). Một khi đã đạt được cái "tâm không" thì lòng tự nhiên trong sáng, Phật tính được khai ngộ, không cần phải lao tâm nhọc sức.

Trong *Thiền luận*, quyển thượng, Suzuki đã viết: "Biết cái tâm không tâm, ấy là hiểu suốt đạo Phật" (Suzuki, 2017, p.616). Hương Hải thiền sư cũng nhiều lần khẳng định tầm quan trọng của yếu tố vô tâm trong Phật học: "vô tâm đạo dị tầm" hay "học đạo quý vô tâm". "Vô tâm" hướng đến cái tâm tĩnh lặng và trong sáng của bản thể như Lê Mạnh Thát (2012) từng khẳng định:

> Vô tâm là cái thấy sáng suốt, không mắc kẹt bởi tư kiến và tư dục, không kì thị phân biệt; cái thấy không còn bị khuynh hướng nhị nguyên điều khiển. Đối với cái thấy ấy thì không còn có sự phân biệt chủ thể và đối tượng, tâm và cảnh, mê và ngộ, có và không. Mở mắt mà nhìn thực tại với cái tâm "vô tâm" ấy thì giây phút nào cũng là giây phút giác ngộ, nơi nào cũng là Phật (Le, 2012, p.473).

Các tác giả văn học Phật giáo thời Lê – Nguyễn cho rằng sự giác ngộ bằng niềm tin vào Phật tính tự thân trên tinh thần vô sai biệt hướng con người tới cái tâm vô ngại hay trạng thái vô tâm: "Thơ đới tục hiềm câu đới tục/ Chủ vô tâm ỷ khách vô tâm/ Trúc thông hiên vắng trong khi ấy/ Năng mỗ sơn tăng làm bạn ngâm" (*Ngôn chí*, bài 4 – Nguyễn Trãi). "Vô tâm" theo Phật giáo chính là "chân tâm"- cái "tâm không" của người đã giác ngộ, không còn bị bản tâm phiền não đau khổ trói buộc, không dấy khởi vọng niệm, cũng không còn tư tưởng nhị nguyên phân biệt giữa ngoại cảnh với tâm cảnh, giữa chốn trần ai với cõi Niết bàn. Nhờ trạng thái vô tâm này mà các nhà nho túc trí nhẹ nhàng rũ bỏ mũ cao áo dài, xa rời áng công danh, đối diện và nhìn thấu bản thể chân như của chính mình. Cái vô tâm của con người soi mình trong ánh nước chẳng khác mấy với cái tâm không gợn chút vọng động của một nhà sư đang "diện bích tọa thiền": "Tiêu sái tự nhiên nhẹ hết mình/ Nài bao quyền cả chốn công danh/ Vô tâm nước có gương soi bạc/ Đắc thú kho đầy gió mát thanh" (*Thơ Nôm*, bài 91 – Nguyễn Bỉnh Khiêm).

Thiền sư Hương Hải khẳng định giới luật cao nhất chính là sự vô tâm: "Nhất thiết vô tâm tự tính giới/ Nhất thiết vô ngại tự tính tuệ" (Giới luật của tự tính là giữ được thái độ vô tâm đối với vạn pháp/ Trí tuệ của tự tính là giữ thái độ vô ngại đối với vạn pháp) (Dẫn theo Nguyen, 2012, p.473). Nó giúp con người đạt được trạng thái tự do, tự tại, khai phóng tuyệt đối trên tinh thần vô bố úy: "Ngộ vô sinh, pháp thân tự tại/ Mặc tùy duyên ba cõi vào ra" (*Giới hành đồng tử* - thiền sư Toàn Nhật) (Le, 2005, p.212). Trong quan niệm Thiền tông, chữ "vô" chính là con đường dẫn đến ngộ đạo, được xem như cánh cửa đặc biệt của tông môn: "Ai ai chuyên quán chữ vô/ Sớm khuya hằng niệm Nam mô Di Đà" (*Tam giáo nguyên lưu kí* – thiền sư Toàn Nhật) (Le, 2005, p.79). Trí tuệ Bát nhã sẽ khiến con người thông suốt trên con đường tu tập tinh tấn để đạt tới cõi "vô dư". "Vô dư" vừa dùng để chỉ cảnh giới hư không vô hình, vô dạng - "Niết bàn diệu tâm", vừa để khẳng định tính "không" của mọi sự vật, hiện tượng: "Tập rèn lựa lọc kinh thư/ Chí lăm vượt tới vô dư cõi ngoài" (*Thiền cơ yếu ngữ vãn* – thiền sư Toàn Nhật) (Le, 2005, p.199).

Nguyễn Duy Cần (2019) trong *Phật học tinh hoa* đã nhận ra ý vị thâm trầm nhất của Phật học là ở tinh thần "vô trụ vô tướng": "Nó là một học thuyết không có chủ thuyết, một giáo lí không có giáo điều […] một tôn giáo không có giáo chủ" (Nguyen, 2019, p.18-19). Ngay cả Phật Thích Ca sau khi thuyết pháp cũng đã phủ định ngay cả sự thuyết pháp của mình: "Ta thuyết pháp trong khoảng bốn mươi chín năm, mà chưa từng nói một lời… Ta từ đêm được chánh giác, đến đêm nhập Niết Bàn, trong khoảng đó, ta chưa từng nói một chữ" (Nguyen, 2019, p.61). Thiền sư Thanh Đàm trong *Pháp Hoa đề cương* đã viết bài tụng về diệu tâm – cái tâm thanh tịnh, lặng lẽ tròn đầy pháp giới, mênh mông khắp cõi không hư nhằm ca ngợi sự màu nhiệm của Phật đạo: "Không hình không trạng cũng không tên/ Mầu nhiệm trong lòng một điểm linh/ Thường tịch viên thông soi pháp giới/ Bản lai thanh tịnh rạng chân tinh/ Từ đây phát hiện nên chư Phật/ Do đấy thành ra có chúng sinh/ Đứa con nghèo khổ lưu linh mãi/ Quên mất người cha tự của mình" (Nguyen, 2012, p.559). Tuy nhiên, cần hiểu rằng "không" ở đây không phải là "không có" mà là "không có thật như ta đã nhận thức"; vì vậy mà Phật giáo còn còn sử dụng phạm trù "không" trong ý nghĩa phủ định trên con đường tiến đến chân lí: "Thuyết pháp là không có thuyết nào có thể thuyết, nên gọi là thuyết pháp" (*Kinh Kim Cang*). Thiền sư Chân Nguyên đề cao tinh thần "vô sở dĩ đắc cố". Quan niệm này phá trừ mê chấp của chúng sinh thường bám víu vào những học thuyết, phương pháp, lí lẽ cao siêu màu nhiệm xem là chân lí và cứ ngỡ rằng thông hiểu nó là đã chứng đắc: "Phật Tổ phó chúc bấy lâu/ Pháp ấn như thị làu làu chân không/ Cùng truyền Bát Nhã Tâm tông/ "Ngộ vô sở đắc" thật dòng chân Tăng" (*Thiền tông bản hạnh*). Thiền sư Nguyên Thiều trước khi viên tịch đã để lại cho hậu thế bài kệ khẳng định tinh thần phá chấp của thuyết tính Không: "Tịch tịch cảnh vô cảnh/ Minh minh châu bất dung/ Đường đường vật phi vật/ Liêu liêu không vật không" (Lặng lẽ gương không chiếu bóng/ Sáng trưng ngọc chẳng thâu hình/ Rõ ràng vật không phải vật/ Mênh mông không chẳng là không) (Dẫn theo Nguyen, 2022, p.334).

Xem "Không" là bản thể chân thật của vạn vật nên Phật giáo cũng coi trọng giá trị của "vô ngôn". Nhà nghiên cứu J. Bacot cho rằng: "Cái hay nhất trong giáo lí Thích Ca là những chỗ mà Ngài làm thinh, tức là những chỗ mà sự im lặng có nhiều ý nghĩa hơn là lời nói" (Dẫn theo Nguyen, 2019, p.18). Theo Phật giáo, cái bản thể siêu việt của vạn pháp hay chân tâm tự tính là cái mà cảm tính và lí tính trong hoạt động nhận thức thông thường không thể thấy được, ngôn ngữ văn tự cũng không thể biểu đạt được. Nó có khả năng vượt ra ngoài khuôn khổ ngữ nghĩa từ vựng, không thể cảm nhận bằng tư duy logic thông thường mà chỉ có thể cảm nhận bằng tư duy trực cảm tâm linh. Thiền sư Chân Nguyên gửi gắm những giá trị uyên áo của Phật học trên tinh thần "vô ngôn" khi miêu tả ánh mặt trời nhô lên đỉnh núi: "Hữu thuyết giai thành báng/ Vô ngôn diệc bất dung/ Vị quân thông nhất tuyến/ Nhật xuất lĩnh đông hồng" (Nói ra là bị kẹt/ Không nói cũng chẳng xong/ Vì anh đưa một nét/ Đầu núi ánh dương hồng) (Dẫn theo Nguyen, 2012, p.449). Tiếp thu quan niệm không bám chấp vào phương tiện, bất lập văn tự, trong *Thiền tông bản hạnh*, Chân Nguyên đề cao phương pháp "dĩ tâm truyền tâm": "Giáo là kinh lục kể bày/ Giấy mực văn tự chất đầy hà sa/ Tông là nguyên tự tính ta/ Vốn vô nhất vật lặng hòa hư thinh […] Liễu tri vạn pháp không hoa/ Văn tự ngôn ngữ ấy là vọng duyên". Sự đốn ngộ bằng cách khai thị "dĩ tâm truyền tâm" giúp con người có thể chứng ngộ được trong giây phút chứ không nhất thiết phải trải qua một quá trình lâu dài nghe kinh học pháp: "Xem kinh Bụt thuyết còn xa/ Nghiệm cơ Tổ bảo sát na biết rồi/ Ngộ tính không tịch thì thôi/ Chẳng lạ chi lời vấn đáp tiêu hao".

Đề cập đến vấn đề bản thể luận, Phật giáo rất chú trọng đến quan niệm về tính Không, xem đó là bản thể chân thật của vạn pháp. Con người vô minh mà nhận giả làm chân, không nhận thức được cuộc đời này chỉ là giả tạm, vô thường. Vì lẽ đó, thiền sư Toàn Nhật đã mượn cái "chân không" "vô hình vô dạng" ấy để thể hiện nguyên lí Hữu – vô hay thuyết Sắc – không của nhà Phật: "Vô hình vô dạng mà làm/ Tự nhiên liền có, có hoàn lại không" (*Tam giáo nguyên lưu kí* – thiền sư Toàn Nhật).

2.2. "Không" trong mối quan hệ với "sắc"

Bên cạnh tính Không dùng để chỉ bản thể uyên nguyên của vũ trụ, văn học Phật giáo thời Lê – Nguyễn còn đề cập cái "không" trống trải trong mối quan hệ với "sắc". Theo quan niệm Không luận, hiện thực khách quan con người đang sống là giả tướng, những sự vật hiện hữu trên thế giới chỉ là do vô minh đem lại, do vọng kiến sinh ra. Phật giáo dùng cặp phạm trù sắc – không vừa để chỉ sự hiện hữu của các sự vật hiện tượng, vừa để khẳng định tính vô ngã của chúng: "Sắc bất dị không, không bất dị sắc. Sắc tức thị không, không tức thị sắc". Trên tinh thần tiếp thu học thuyết sắc – không cùng chủ trương bình đẳng, vô sai biệt, Chân Nguyên thiền sư đã đốn ngộ được những giá trị uyên áo của Phật học: "Chân hoa sắc tức thị không/ Không tức thị sắc thể đồng như như" (*Thiền tông bản hạnh* – thiền sư Chân Nguyên) (Le, 2018, p.779). Thiền sư Toàn Nhật xem cuộc đời chỉ là mộng ảo đầy mơ hồ, huyễn hoặc, bị chi phối bởi cặp phạm trù sắc – không: "Chữ rằng sắc tức thị không/ Ví như

giấc mộng gẫm trong người đời" (*Hoán tỉnh Trần Tâm khuyến tu tịnh độ vãn* – thiền sư Toàn Nhật) (Le, 2005, p.216)

Tiếp thu quan niệm Phật giáo, nhà nho Nguyễn Trãi nhận thức được mọi sự vật hiện tượng hiện hữu chỉ là giả tướng, còn thực tính là "không": "Vẫn sinh lẩn thẩn mỗ gia/ Mọi sự đều nên thuấn nhã đa" (*Tự thuật*, bài 3) (Mai, 2014, p.339). "Thuấn nhã đa" được phiên âm từ tiếng Phạn (Sũnyatã) có nghĩa là hư không, cõi hư không hay tính Không. Ngay cả thân xác con người cũng chỉ là giả tạm, hư ảo: "Tưởng thân hư ảo nổi bằng bèo/ Chí cũ công danh vẫn rã keo" (*Mạn thuật*, bài 10 - Nguyễn Trãi) (Mai, 2014, p.136). Quan niệm Sắc – không còn được Nguyễn Trãi đốn ngộ khi ngắm nhìn bóng hoa mộc cận: "Ánh nước hoa in một đóa hồng/ Vẩn nhơ chẳng bén, Bụt làm lòng/ Chiều mai nở, chiều hôm rụng/ Sự lạ cho hay tuyệt sắc không" (*Mộc cận)* (Mai, 2014, p.585). Nguyễn Trãi viết về hoa mộc cận nhưng không hề miêu tả bông hoa mà chỉ nói đến cái bóng của bông hoa in dưới mặt nước ảo ảnh, mơ hồ. Ở đây, thực tướng và giả tướng, sắc và không như đan xen lẫn nhau. Nước là thực nhưng "ánh nước" lại huyễn ảo. Bóng hoa in dưới nước là một giả ảnh nhưng lại được nhìn nhận như thực tướng – một đóa hồng. Thế nhưng, dù là thực tướng hay giả tướng đều phải tuân theo quy luật vô thường: "chiều mai nở chiều hôm rụng" như vòng tròn "sinh, lão, bệnh, tử" của con người. Sau Nguyễn Trãi, Nguyễn Cư Trinh cũng đã chứng ngộ được thuyết Sắc - không trong giây phút ngắm nhìn sự sinh sôi, nảy nở của vạn vật: "Cây điểm ra hoa, hoa điểm nhuỵ/ Mây thành cỏ sắc, sắc thành không" (*Thiên bút phê vân*) (Bui, 2000, p.667). Mọi sự vật trong tự nhiên đều lưu chuyển, biến dịch liên tục không ngừng. Thực tướng (sắc) của vạn pháp lại chính là vô tướng (không). Tất cả đều do nhân duyên tạm bợ nương nhau mà thành, hết duyên thì tan rã rồi lại trở về với hư không.

Cho rằng hình thức của vạn vật chỉ là giả tướng còn thực tính là "không", thiền sư Toàn Nhật nhắn nhủ con người cần bồi đắp trí tuệ trên con đường tu tập đạo giải thoát chứ đừng nên chỉ "dồi mài" vẻ ngoài: "Thân người như tuyết ban mai/ Bề ngoài sắc tướng dồi mài làm chi" (*Thiền cơ yếu ngữ vãn*) (Le, 2005, p.205). Lê Thánh Tông nhận ra nguyên nhân những khổ đau của con người là bởi vô minh chấp niệm vào "sắc", vào sự hiện hữu thực tại mà quên đi bản chất "không" của chúng: "Sắc không một phút giấc chiêm bao/ Cung Quảng trông chừng vòi vọi cao" (*Tống thán Vương Tường chung luật*) (Nguyen, 2008, p.620). Từ đó, với tinh thần giác ngộ "vạn pháp không hoa, giai bất thực", ông đã nhìn mọi sự vật, hiện tượng bằng tâm thế ung dung, tự tại đến tuyệt đối: "Không như có, có như không/ Miễn qua ngày, miễn lọn đông" (*Tự dật*) (Nguyen, 2008, p.570).

Sự đốn ngộ về thuyết Sắc – không còn giúp con người không còn tư duy nhị nguyên phân biệt, hữu cũng chính là vô, phiền não cũng là bồ đề, vạn pháp cũng là chân như, bến mê cũng là cảnh giác. Xem cõi đời là cõi sắc – không, thiền sư Liễu Quán thể hiện tâm thế bình thản, an nhiên trước lẽ sinh – tử của kiếp người: "Thất thập dư niên thế giới trung/ Không không sắc sắc diệc dung thông/ Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lí/ Hà tất bôn mang vấn tổ tông?" (Ngoài bảy mươi năm cõi sắc không/ Sắc không không sắc đã dung thông/

Sáng nay vẹn ước, về quê cũ/ Há phải tìm cầu hỏi tổ tông?) (Dẫn theo Nguyen, 2012, p.493). Đó cũng chính là tinh thần Trung đạo luận "phi hữu phi không, diệc hữu diệc không" của kinh Hoa Nghiêm. Nhờ vậy, họ có thể phá trừ những mê kiến, xa rời cái ta chấp ngã để đạt tới tinh thần tự do, tự tại, vô bố úy: "Có không ai nói rằng không có/ Không có đã đành ấy có không/ Còn sáng hãy gương trăng hãy nguyệt/ Trời cao gió thổi, mỏi chi lòng" (*Thơ Quốc âm*, bài 17 – thiền sư Toàn Nhật) (Le, 2005, p.270).

2.3. "Không" trong tinh thần vô thường, vô ngã

Vô thường cũng là một trong những vấn đề cốt tủy của bản thể luận Phật giáo, một đặc tính của tính Không, được đề cập trong *Tam pháp ấn*: Vô thường – Khổ – Vô ngã. Theo *Phật học Từ điển* của Đoàn Trung Còn (2015), "vô thường" được giải thích là "Không thường, không chừng, kêu trọn chữ: Vô thường biến dị. Lúc có lúc không, khi này khi khác, biến chuyển không ngừng" (Doan, 2015, p.1498). Kinh điển Phật giáo thường dùng những hình ảnh như "ánh chớp", "sương mai", "bọt nước" để nói đến đặc tính vô thường của vạn vật: "Nhất thiết hữu vi pháp/ Như mộng, huyễn, bào ảnh/ Như lộ diệc như điện/ Ưng tác như thị quán" (*Kinh Kim Cang*). Ở tác phẩm *Cung oán ngâm khúc*, Nguyễn Gia Thiều đã gói gọn tư tưởng Phật giáo vốn quán chiếu thế gian như huyễn mộng qua hai câu thơ ngắn ngủi: "Sóng cồn cửa bể nhấp nhô/ Chiếc thuyền bào ảnh lô xô mặt ghềnh" (Dinh, 2000, p.201)

Theo học thuyết vô thường, thế giới không ngừng vận động và trong quá trình vận động đó, sự tồn tại con người, sự vật, hiện tượng là cực kì ngắn ngủi so với cái vô cùng, vô tận của vũ trụ. Hiểu được điều này, các nhà nho đã đi từ cái sinh đến cái diệt, từ "tiếng khóc ban đầu" cho đến "một nấm cỏ khâu xanh rì", đi qua cái ảo hiện, vô thường để rồi nhận ra được tất cả chỉ nằm trong chữ "không": "Đành hay thương hải đòi thời biến/ Đà biết nhân gian mọi sự không" (*Thuật hứng*, bài 17 – Nguyễn Trãi) (Mai, 2014, p.218). Hệ tư tưởng, triết học phương Đông thống nhất quan niệm về sự vô thường, biến thiên nhanh chóng của cuộc đời ở cả ba hệ tư tưởng Nho, Phật, Đạo. Quan niệm này cũng được nhắc đến nhiều trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm: "Mây nổi chiêm bao có thấy đâu/ Lâng lâng từng trải sự sang giàu/ Sao dời vật đổi trong nền tướng/ Nước chảy hoa bay áng cửa hầu" (*Thơ Nôm*, bài 107) (Nguyen, 2008, p.754). Theo đó, thế thái nhân tình cũng không ngừng đổi thay: "Chưng trong họa phúc ít người hay/ Suy thịnh hằng lề đắp đổi thay" (*Thơ Nôm*, bài 62) (Nguyen, 2008, p.709). Mượn ý trong câu "sinh kí tử quy" (sống là gửi, chết là trở về) theo quan niệm nhà Phật, Nguyễn Bỉnh Khiêm xem cuộc đời chỉ là cõi gửi, cõi tạm: "Làm người chen chúc nhọc đua hơi/ Chẳng khác nhân sinh ở gửi chơi" (*Thơ Nôm*, bài 52) (Nguyen, 2008, p.699).

Phật giáo đề cao tinh thần Vô ngã, cho rằng cái ta của chúng sinh chỉ là cái ta vọng tưởng, được hình thành do sự kết hợp giả tạo của các pháp, không có tính chất trường tồn bất diệt. Cái bản ngã chỉ là giả tướng không có thật nhưng do con người thường quán nhận sự tồn tại của cái "ngã" nên mọi ý nghĩ và hành động đều nhằm phục vụ cái "ngã" này để rồi vướng vào các mối phiền luy, khổ não, bị đọa đày trong vòng luân hồi không lối thoát. Nguyễn Trãi hiểu rằng họa - phúc, thịnh - suy, phú quý - cơ hàn đều vần chuyển liên tục,

không gì là tồn tại vĩnh viễn và mọi của cải, công danh, phú quý rồi cũng sẽ tan biến. Chính vì vậy, ông cất lên tiếng cười thâm trầm, đắng đót cho những con người bị vô minh che lấp không nhận ra cuộc đời là ảo hiện và biến hóa vô thường: "Người ảo hóa khoe thân ảo hóa/ Thuở chiêm bao thốt sự chiêm bao" (*Thuật hứng,* bài 2) (Mai, 2014, p.175)

"Thuyết Vô ngã là căn bản của giáo lí Thích Ca, vì chấp ngã là nguồn gốc sinh ra Vô minh, mà Vô minh là đầu mối của luân hồi sinh tử và đau khổ của con người" (Nguyen, 2019, p.134). Chính vì vậy, tiếng chuông nơi chùa Yên Tự như đánh động tâm thức và hướng con người đến tinh thần vô ngã: "Ít nhiều nhân ngã chuông khi ấy/ Rũ lâng lâng hết mọi duyên" (*Yên Tự vân chung* – Lê Thánh Tông) (Nguyen, 2008, p.417). Lê Thánh Tông cho rằng chỉ khi nào diệt trừ được mê chấp phân biệt nhân - ngã, cắt đứt mọi nghiệp duyên con người mới đạt được cảnh giới giải thoát. Các thiền sư cũng khuyên nhủ con người gạt bỏ mọi niềm nhân ngã để đạt đến tinh thần vô ngã với bản tâm trong sạch, thanh khiết: "Tính chuốt trong vì không nhân ngã/ Tợ trăng rằm chẳng bá chút mây" (*Thiền cơ yếu ngữ vãn* – thiền sư Toàn Nhật) (Le, 2005, p.203). Khi đốn ngộ được tính Không, nhận ra vạn pháp đều vô thường, vô ngã, con người sẽ đạt được cái tâm bình đẳng, vô sai biệt với tinh thần vô úy, vô ngại, hướng đến trạng thái giải thoát ngay trong kiếp sống thực tại.

3. Kết luận

Nhìn chung, tính Không là cả một sự huyền bí lớn lao, là vấn đề cốt yếu và đặc thù của Phật giáo, được khai sáng trong tư tưởng kinh văn hệ Bát nhã. Sự siêu việt của tính Không được thể hiện ở tinh thần khai phóng tuyệt đối, không thừa nhận ngay cả những học thuyết, giáo điều mà hệ tư tưởng Phật giáo đã đặt ra. Vấn đề quan trọng nhất của tính Không chính là khẳng định bản thể chân thật không sinh, không diệt, "chân không diệu hữu" của vạn pháp. Bên cạnh đó là cái "không" đối lập với "sắc" trong cặp phạm trù sắc – không và cái "không" trong tinh thần vô ngã, vô thường được đề cập đến trong Tam pháp ấn. Từ đó phác thảo nên hình tượng con người vô trụ, vô úy trên tinh thần khai phóng tuyệt đối, không còn chấp trước vào cái tâm nhị nguyên phân biệt. Tìm hiểu tính Không trong văn học Phật giáo thời Lê – Nguyễn không chỉ giúp chúng ta thấy được sự tiếp thu và thể hiện những giá trị Phật học uyên áo mà còn góp phần làm rõ hơn thế giới quan, nhân sinh quan của tầng lớp trí thức đương thời.

❖ ***Tuyên bố về quyền lợi:*** *Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bui, D. T. (2000). *Tong tap van hoc Viet Nam,* tap 6 [*Collection of Vietnamese literature,* vol.6]. Social Sciences Publishing House.

Dinh, G. K. (2000). *Tong tap van hoc Viet Nam,* tap 13 [*Collection of Vietnamese literature,* vol.13]. Social Sciences Publishing House.

Doan, C. (2003). *Dai cuong lich su triet hoc phuong Dong* [*History of Eastern philosophy*]. Thanh Nien Publishing House.

Doan, T. C. (2015). *Phat hoc tu dien* [*Buddhism dictionary*]. Ho Chi Minh City General Publishing House.

Le, M. T. (2005). *Toan tap Toan Nhat Quang Dai*, tap II [*Complete Collection of Toan Nhat Quang Dai*, vol.2]. Ho Chi Minh City Publishing House.

Le, M. T. (2018). *Toan tap Chan Nguyen Tue Dang, tap II* [*Complete Collection of Chan Nguyen Tue Dang*, vol. II]. Hong Duc Publishing House.

Mai, Q. L. (2014). *Nguyen Trai: Quoc am thi tap* [*Nguyen Trai: Quoc am thi tap*]. Literature Publishing House.

Nghiem, X. H. (1966). *Bien chung giai thoat trong tu tuong An Do* [*Liberation dialectics in Indian thought*]. Quan Diem Publishing House.

Nguyen, C. L. (2022). *Van hoc Phat giao thoi Le – Nguyen: Dien mao – Thanh tuu – Dac diem – Tac gia tieu bieu* [*Buddhist literature during the Ly and Tran Dynasties: appearance and features*]. Social Sciences Publishing House.

Nguyen, D. C. (2019). *Phat hoc tinh hoa* [*The Quintessence of Buddhism*]. Tre Publishing House.

Nguyen, L. (2012). *Viet Nam Phat giao su luan* [*Vietnamese Buddhism History*]. Phuong Dong Publishing House.

Nguyen, T. N. (2008). *Tong tap van hoc Nom Viet Nam* [*Collection of Nom Vietnamese literature*]. Social Sciences Publishing House.

Suzuki, D. T. (2017). *Thien luan*, tap 1 [*Essay in Zen Buddhism*, vol.1]. Hong Duc Publishing House.

EMPTINESS IN BUDDHIST LITERATURE UNDER THE LE – NGUYEN DYNASTIES

Pham Kim Ngan

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Vietnam
Corresponding author: Pham Kim Ngan – Email: knganpham1990@gmail.com
Received: October 05, 2023; Revised: December 28, 2023; Accepted: January 23, 2024

ABSTRACT

This study aims to explore the emptiness which is considered as a basic ontological topic in Buddhist literature during the Le - Nguyen dynasties. Besides, the approach of poetics, cultural studies and religious studies will be used to analyze the influence of emptiness in the poetry of the two main creative forces, including Zen masters and Confucian scholars. Under the influence of the Heart of Perfect Wisdom Sutra, the poets comprehensively expressed a thoughtful understanding of emptiness. They regarded "emptiness" as the actual nature of all things; thus, they used the term "form - emptiness" to simultaneously signify its existence as well as proclaim its impermanence and "anatta" (or non-self). As a result, the adoption and expression of emptiness not only indicated the influence of Buddhist ideology on part of the literature of the Le - Nguyen dynasties but also contributed to clarifying the world view and the approach to life of the contemporary intelligentsia.

Keywords: Anatta (non-self); Buddhist literature; Emptiness; form-emptiness; impermanence